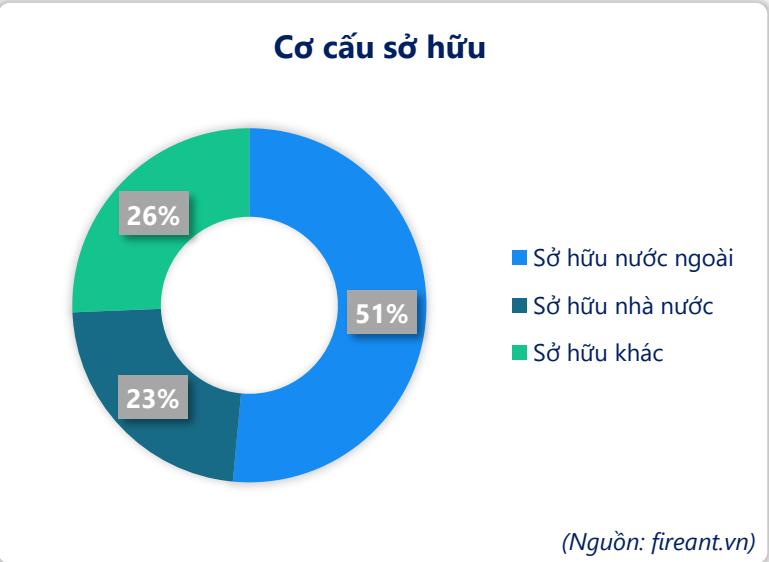
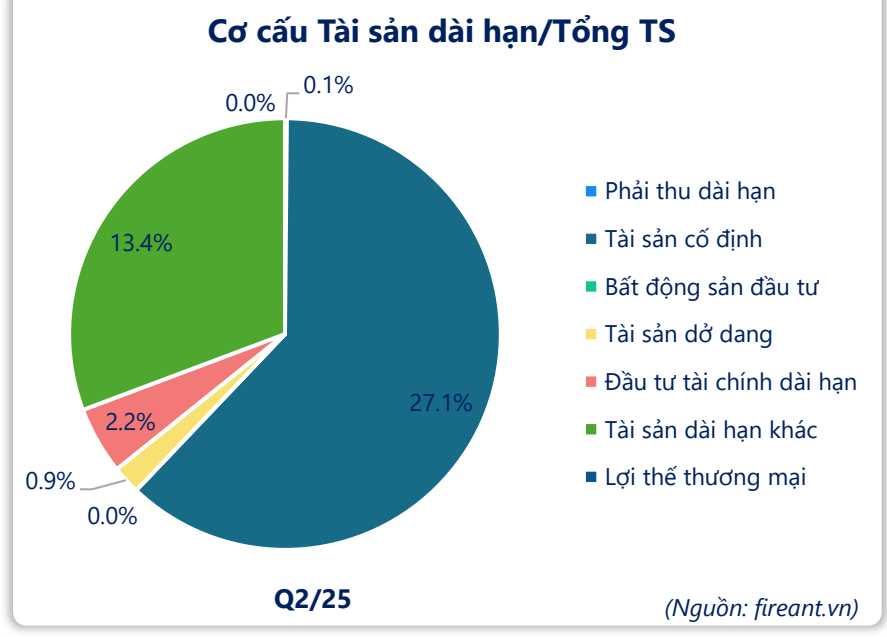
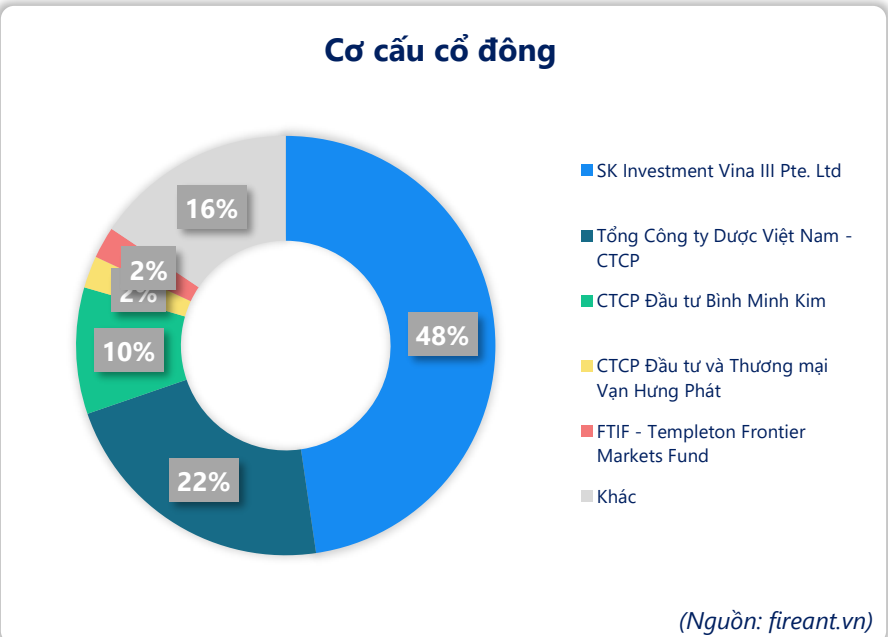
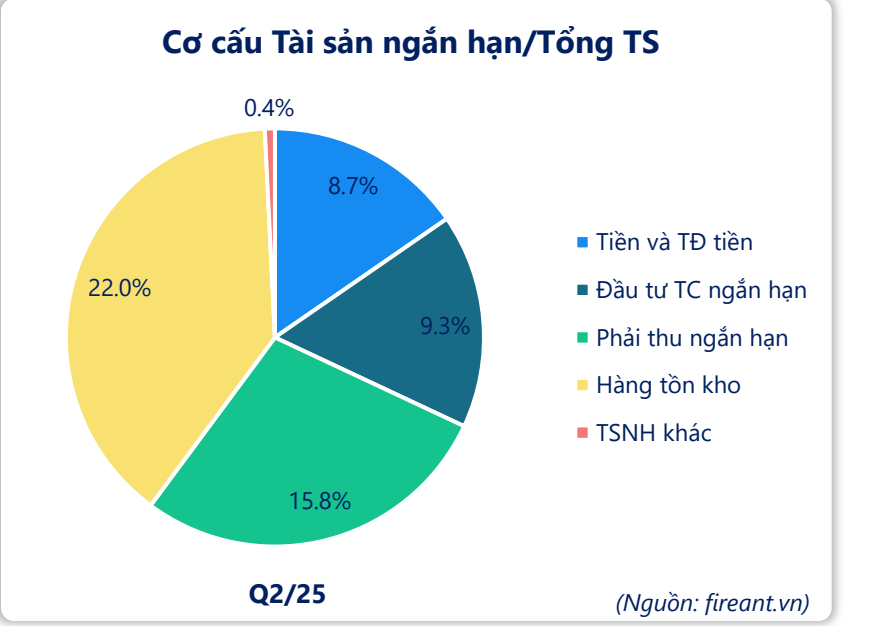
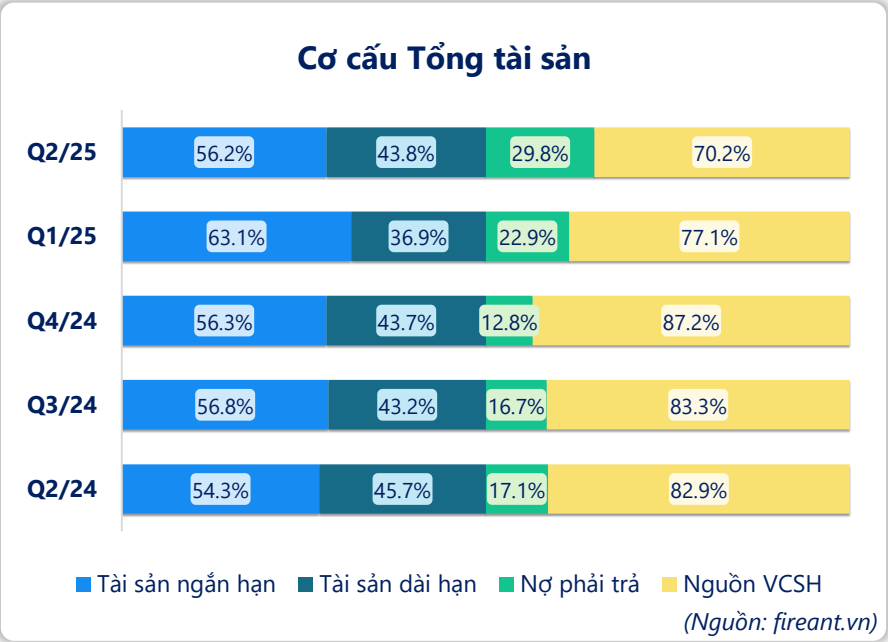


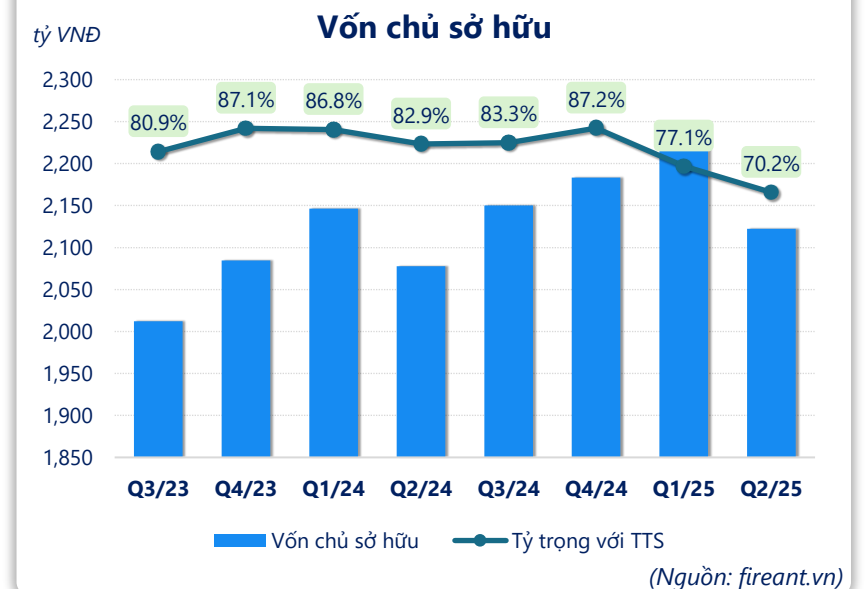
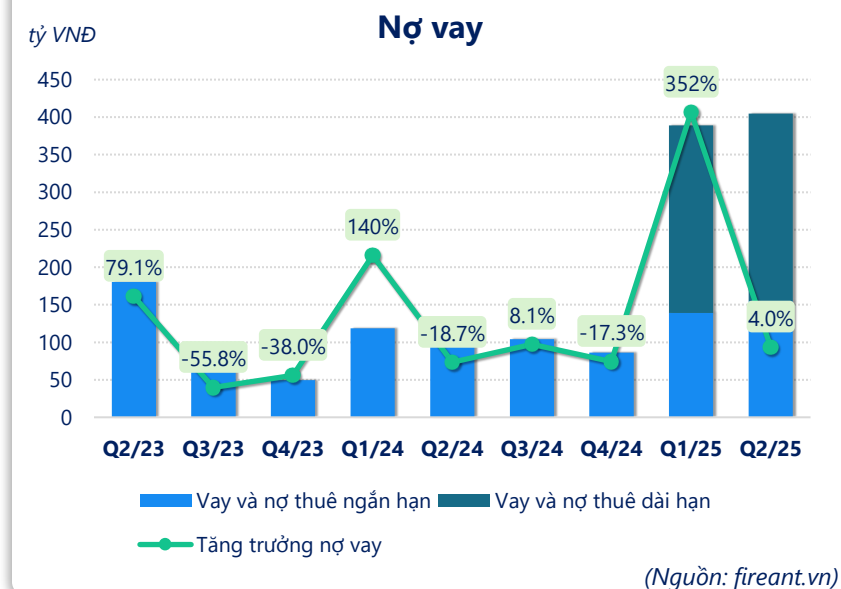
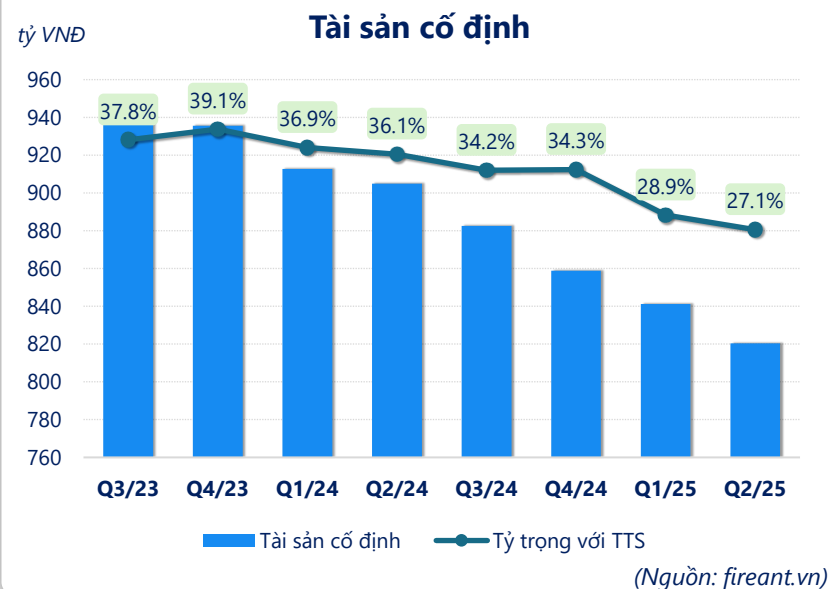
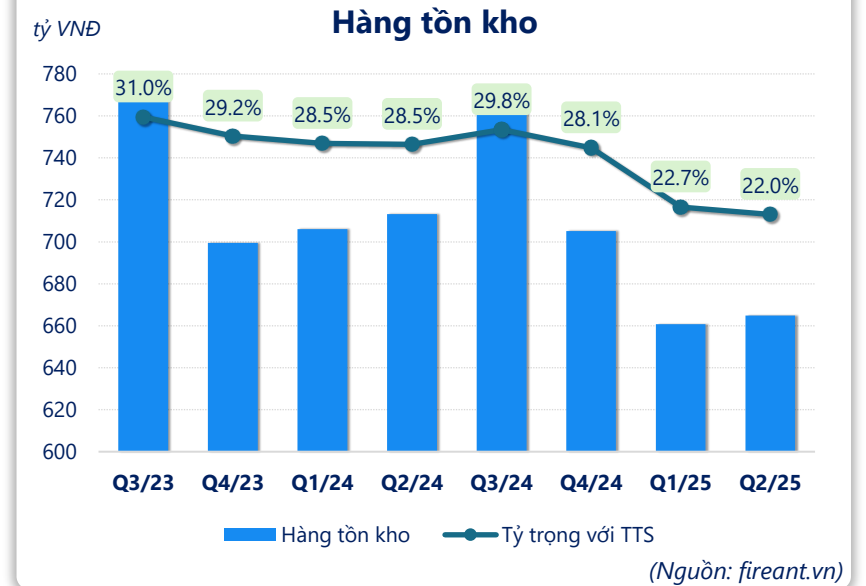
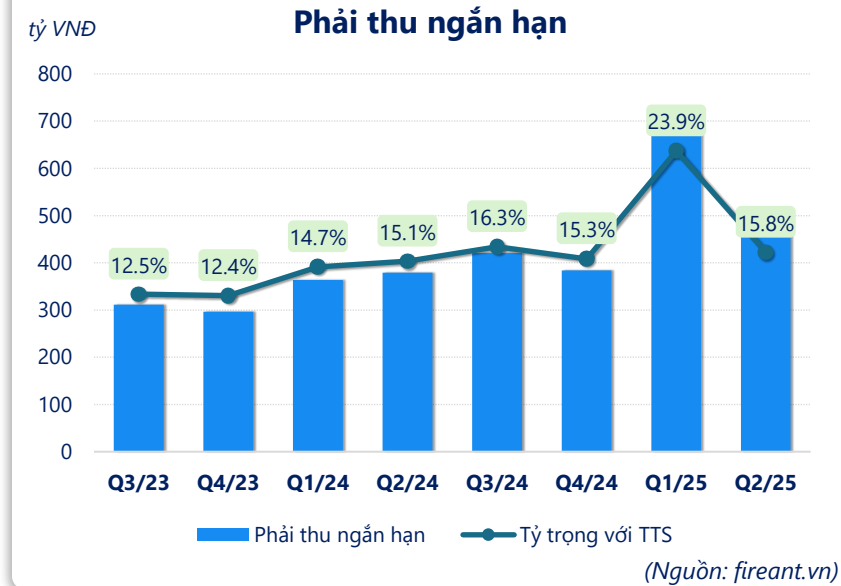
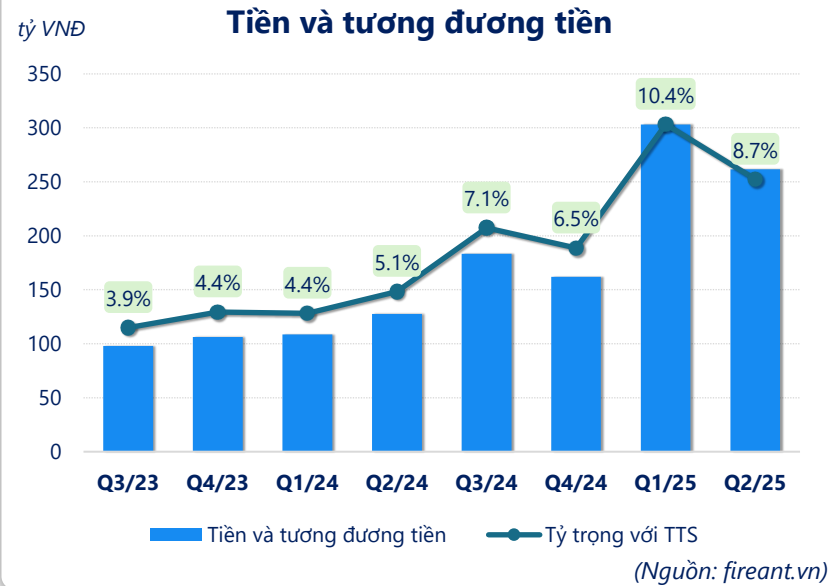
Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		51,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		54,176
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		33,172
SL cổ phiếu LH		154,008,962
KLGD BQ 20 phiên (CP)		97,410
% sở hữu nước ngoài		51.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,947
P/E		22.2
EPS		2,323

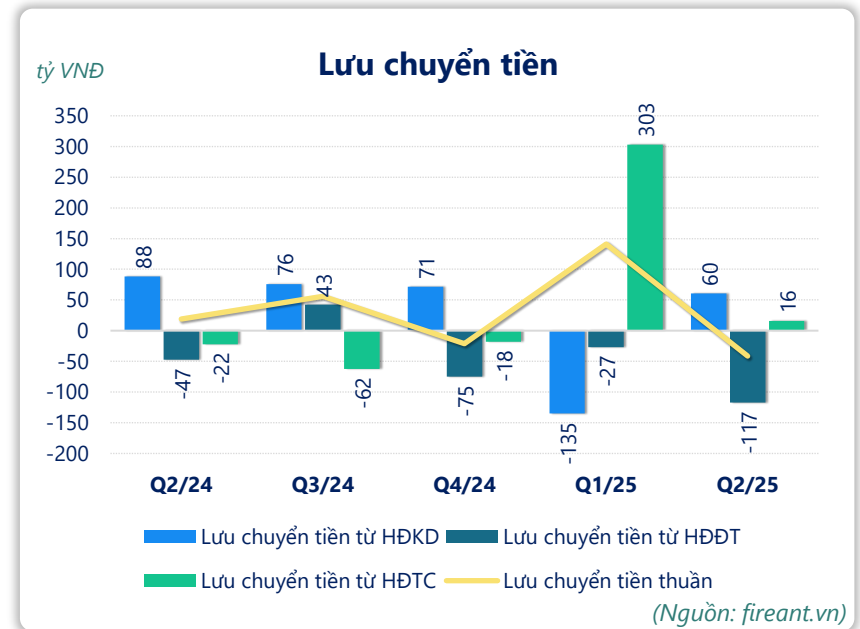
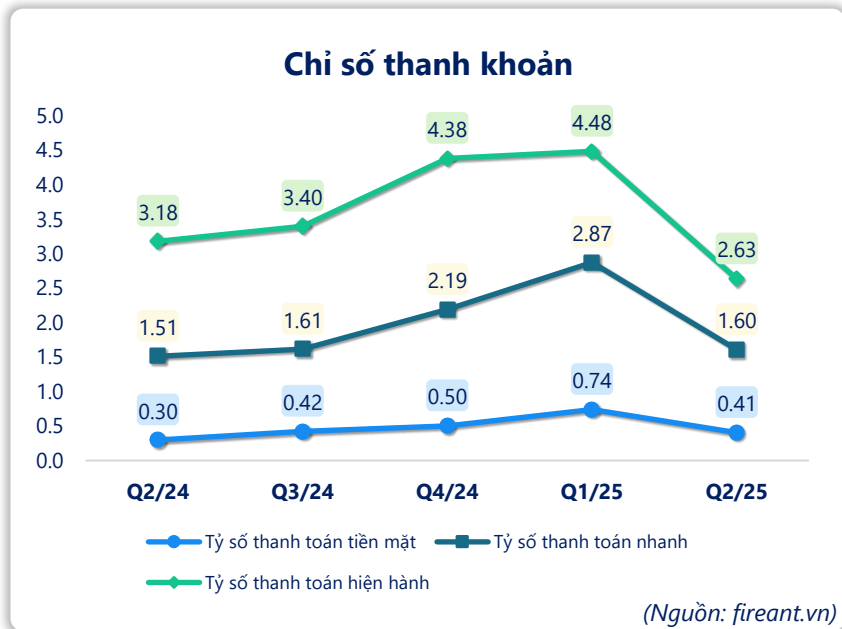
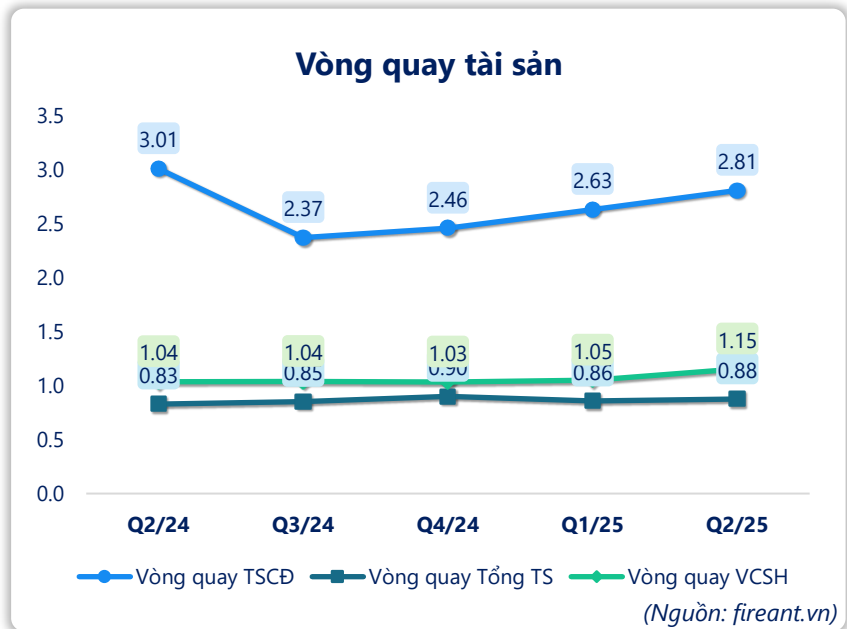
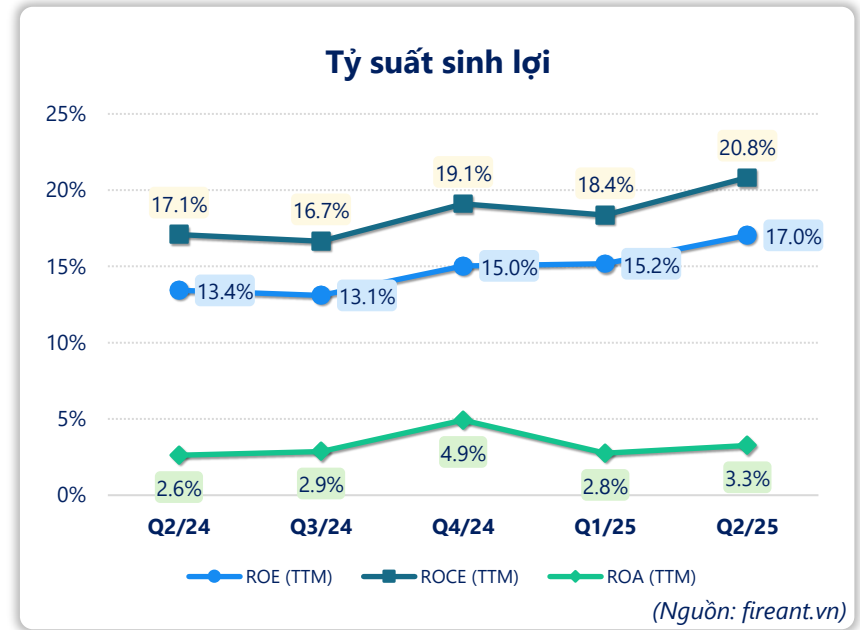
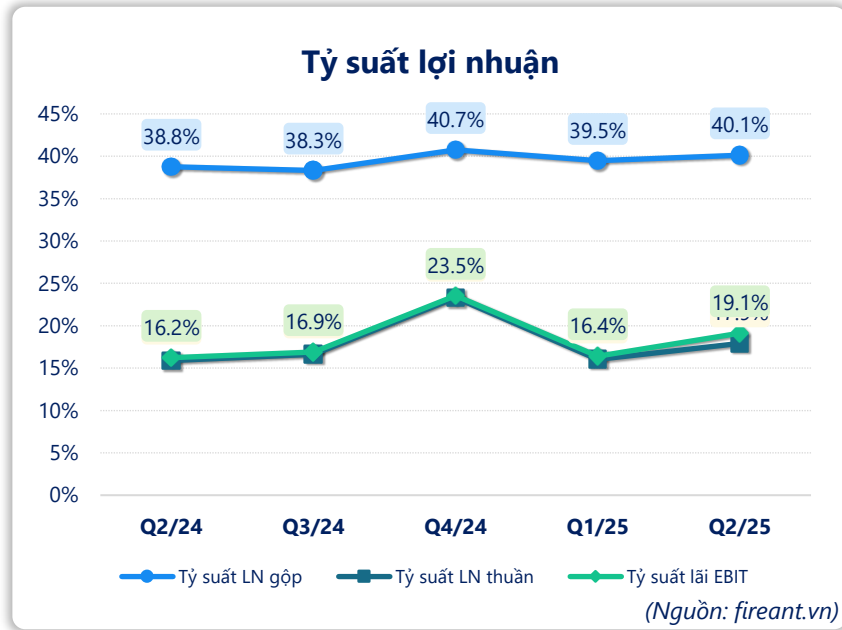
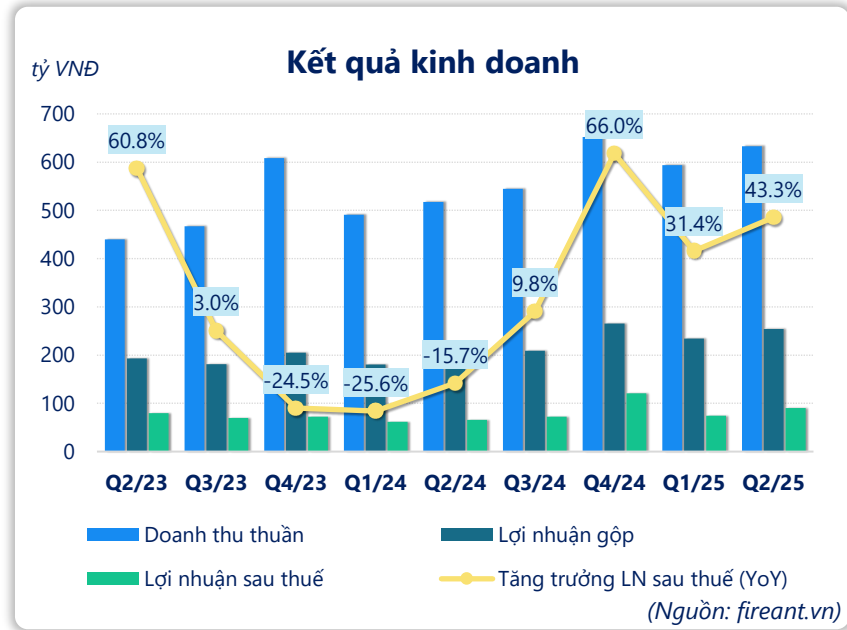
	YTD	1T	3T	6T
IMP	10.0%	0.2%	16.9%	9.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%



CTCP Dược phẩm Imexpharm (HSX: IMP)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,025	2,505	20.8%
Tài sản ngắn hạn	1,701	1,410	20.7%
Tiền và tương đương tiền	262	162	61.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	282	142	98.8%
Phải thu ngắn hạn	479	384	24.8%
Hàng tồn kho	665	705	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	16.7	-21.4%
Tài sản dài hạn	1,324	1,095	20.9%
Phải thu dài hạn	1.84	1.84	0.0%
Tài sản cố định	820	859	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.1	43.9	-36.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.0	67.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	407	124	229%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	903	322	181%
Nợ ngắn hạn	646	322	101%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	86.1	79.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	170	77.0	121%
Nợ dài hạn	257	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	250	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,122	2,183	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	2,122	2,183	-2.8%
Vốn điều lệ	1,540	1,540	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	517	545	652	594	633
Giá vốn hàng bán	317	336	386	360	379
Lợi nhuận gộp	201	209	266	234	254
Doanh thu HĐTC	2.83	3.68	4.95	4.23	9.86
Chi phí TC	6.41	5.51	7.58	8.81	12.6
Chi phí lãi vay	0.88	1.03	1.20	2.21	6.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	83.5	83.8	75.6	97.6	98.1
Chi phí QLDN	31.3	32.6	35.5	37.0	39.6
LN thuần từ HĐKD	82.2	90.5	152	95.2	113
Lợi nhuận khác	0.87	0.48	0.30	0.09	1.42
LN trước thuế	83.1	91.0	152	95.3	115
Lợi nhuận sau thuế	65.9	72.4	121	74.5	90.3
LNST của CĐ cty mẹ	65.9	72.4	121	74.5	90.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.3	75.5	71.4	-135	60.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.4	42.6	-74.8	-26.9	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.2	-62.2	-18.1	303	15.6
Tiền đầu kỳ	109	128	183	162	303
Lưu chuyển tiền thuần	18.8	55.9	-21.4	141	-41.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0	0.00	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	128	183	162	303	262

(Nguồn: fireant.vn)